Biểu số 56.1

BÁO CÁO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 07 /TB-KT ngày 07 / 7 /2026 của Phòng Kinh tế xã Hoàn Long)

ĐVT: Tr.đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao	Ước thực hiện 6 tháng	UTH/ DT (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)
.	**TỔNG CỘNG**	**405.486**	**359.949**	**88,8%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**367.188**	**347.795**	**94,7%**	
I	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**190.400**	**270.017**	**141,8%**	
II	**Chi thường xuyên**	**169.443**	**74.533**	**44,0%**	
1	Quốc phòng	808	405	50,1%	
2	An ninh và trật tự an toàn xã hội	90	505	561,7%	
3	Sự nghiệp giáo dục	99.594	38.043	38,2%	
4	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.203	525	43,6%	
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	10.179	5.529	54,3%	
5.1	Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	5.803	3.449	59,4%	
5.2	Trạm Y tế xã	4.346	2.050	47,2%	
5.3	Chi hoạt động (thực hiện các nhiệm vụ về y tế trên địa bàn)	30	30	100,0%	
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình	717	483	67,4%	
7	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.470	610	17,6%	
8	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	13.248	7.054	53,2%	
9	Các hoạt động kinh tế	2.818	795	28,2%	
9.1	Sự nghiệp giao thông	1.190	180	15,1%	
9.2	Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư, khuyến diêm, thủy lợi nội đồng; phòng chống lụt bão, thiên tai, phòng chống dịch bệnh	349	45	12,9%	
9.3	Duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ công cộng, sự nghiệp kiến thiết thị chính, tài nguyên địa chính (gồm cả khảo sát giá đất), sự nghiệp kinh tế khác	1.000	570	57,0%	
9.4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị quyết số 775/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	279	-	0,0%	
10	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	30.772	17.306	56,2%	
10.1	Quản lý nhà nước	11.205	5.818	51,9%	
10.2	Hội đồng nhân dân	972	524	53,9%	-
10.3	Đảng	7.703	3.864	50,2%	
10.4	MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội	2.214	2.627	118,6%	
10.5	Hỗ trợ hoạt động của tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp	60	35	58,3%	
10.6	Chi phụ cấp hằng tháng cho các đối tượng già yếu nghỉ việc, không chuyển trách cấp xã, thôn, TDP, người trực làm việc tại các thôn, TDP	8.618	4.439	51,5%	
11	KP tăng cường cơ sở vật chất các SN khác (Cải tạo, sửa chữa đường nội đồng xã Hoàn Long (Đoạn từ nhà ông Mạnh đến tiếp giáp thôn Thanh Long xã Việt Yên)	900		0,0%	
12	Chi khen thưởng	849	300	35,3%	
13	Chi thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (Chi đặc thù, hoạt động thường xuyên, chi khác)	4.795	2.978	62,1%	

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao	Ước thực hiện 6 tháng	UTH/ DT (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(3)	(6)
II	**Dự phòng ngân sách**	**7.345**	**3.245**	**44,2%**	
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**38.298**	**12.154**	**31,7%**	
1	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương	19.504	9.000	46,1%	
2	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn CCTL ngân sách tỉnh	18.794	3.154	16,8%	